

Bản án số: 217/2024/HS-PT  
Ngày 09 - 12 - 2024

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Phong

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Quang

Ông Võ Văn Linh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Quý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Nghĩa Biên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 150/2024/HS-PT ngày 16 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn N do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 90/2024/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

**Nguyễn Văn N**, sinh năm 1982 tại A - Kiên Giang; Nơi ĐKTT: ấp A, xã Đ, huyện A, Kiên Giang; Nơi ở hiện tại: A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C; vợ Nguyễn Thị Thu T, con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt truy nã ngày 21/5/2024, chuyển sang tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/5/2024 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

**- Bị hại:**

1. Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Trần Thị Hồng L1, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 8 năm 2019, bị can Nguyễn Văn N có nợ bà Trần Cẩm L, sinh năm 1977, thường trú: ấp V, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền 150.000.000 đồng. Do không có khả năng chỉ trả nên bị can N nảy sinh ý định bán phần đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C1, hiện đang cho gia đình bị can N ở tạm thời.

Đến ngày 16/9/2019, nhằm ngày 12/8/2019 âm lịch, giữa bị can Nguyễn Văn N và bà Trần Cẩm L thống nhất lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất, có diện tích chiều rộng 6,2m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông X, thuộc ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, với giá 180.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ các khoản tiền nợ, bà Cẩm L đưa cho bị can N thêm số tiền 20.000.000 đồng. Do không có nhu cầu sử dụng, nên bà Cẩm L cho bị can Nguyễn Văn N thuê lại để ở với thời hạn 03 năm, tiền thuê mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Đến ngày 17/3/2020, nhằm ngày 24/02/2020 âm lịch, bị can Nguyễn Văn N có nợ bà Trần Thị Hồng L1, thường trú: khu phố B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang, tổng số tiền hơn 90.000.000 đồng nên bị can N tiếp tục nảy sinh ý định bán phần đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C cho bà Hồng L1 để trả nợ và lấy vốn đi làm ăn. Bị can N và Hồng L1 thống nhất lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất, có diện tích chiều rộng 9m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông X (bao gồm cả phần đất và nhà đã bán cho bà Cẩm L), với giá 150.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ tiền nợ, bà Hồng L1 đưa thêm cho bị can N số tiền 50.000.000 đồng. Do không có nhu cầu sử dụng nên bà H cũng cho bị can N thuê lại để ở, tiền thuê mỗi tháng là 4.500.000 đồng.

Đến cuối năm 2020 đầu năm 2021, bị can Nguyễn Văn N cùng vợ và con bỏ địa phương đến Bình Dương sinh sống. Khoảng tháng 4 năm 2022, bà Trần Cẩm L biết gia đình bị can N không còn ở căn nhà trên nên đến lấy lại nhà thì phát hiện bà Lê Thị C đang ở, bà C nói với bà Cẩm Loan phần đất và nhà thuộc quyền quản lý, sử

dụng của vợ chồng bà C, không phải của bị can N. Cùng thời điểm này, bà Cẩm L phát hiện ngoài bán phần đất và nhà ở trên cho bà Cẩm L, bị can N còn bán cho bà Trần Thị Hồng L1, là em ruột bà Cẩm L, nên làm đơn tố giác bị can Nguyễn Văn N có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A đã tạm giữ: Người bị hại Trần Cẩm L tự nguyện giao nộp 01 hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất, lập ngày 12/8/2019 âm lịch (chữ đánh máy). Người bị hại Trần Thị Hồng L1, tự nguyện giao nộp 01 hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất, lập ngày 24/02/2020 âm lịch (chữ viết tay). Các tài liệu, vật chứng tạm giữ đã đưa vào hồ sơ vụ án.

**\* Tại bản án hình sự sơ thẩm số 90/2024/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:**

1. Về hình phạt:

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn N 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/5/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Trần Thị Hồng L1 số tiền 150.000.000 đồng; cho bà Trần Cẩm L số tiền 180.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Cẩm L yêu cầu bồi thường thêm số tiền 120.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

**Sau khi xét xử sơ thẩm:** Ngày 17 tháng 9 năm 2024 bị hại Trần Cẩm L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Xử lý hình sự bà Nguyễn Thị Thu T (vợ bị cáo) là đồng phạm trong vụ án; xác minh lại căn nhà của ông N, bà T căn cứ tại chính quyền địa phương nơi cư trú; buộc ông N và bà T trả lại căn nhà đã bán cho bà.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Bị cáo có ý kiến:* Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng tội của bị cáo.

- *Bị hại có ý kiến:* Bà Trần Cẩm L yêu cầu hủy án sơ thẩm, đưa bà T (vợ của bị cáo) xử lý vai trò đồng phạm; yêu cầu xác minh lại nhà, đất có phải của ông N1, bà C hay của bị cáo N, buộc bị cáo N trả lại căn nhà đã bán cho bà. Bà Trần Thị Hồng L1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 150.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ chứng cứ và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà Cẩm L, áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để điều tra lại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của bị hại về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của bị hại.

Do không có tiền trả nợ, bị cáo Nguyễn Văn N đã nảy sinh ý định bán nhà và đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang không phải của vợ chồng bị cáo, cho các chủ nợ để khấu trừ nợ và có tiền tiêu xài. Vào ngày 16/9/2019 bị cáo N cùng với vợ là bà Nguyễn Thị Thu T ký hợp đồng bán nhà, đất nêu trên cho bà Trần Cẩm L với giá là 180.000.000 đồng; đến ngày 17/3/2020 bị cáo tiếp tục ký hợp đồng bán nhà, đất nêu trên cho bà Trần Thị Hồng L1 với số tiền 150.000.000 đồng. Mặc dù biết nhà, đất nêu trên không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của vợ chồng bị cáo, nhưng bị cáo vẫn lừa dối bán cho các bị hại, từ đó chiếm đoạt của các bị hại với số tiền tổng cộng là 330.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự như cấp sơ thẩm đã điều tra, truy tố, xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình thực hiện giao dịch mua bán nhà, đất với các bị hại, mặc dù bị cáo là người trực tiếp thỏa thuận với các bị hại, nhưng khi ký hợp đồng mua bán thì vợ bị cáo là bà Nguyễn Thị Thu T cũng thống nhất ký tên vào hợp đồng với tư cách là bên bán (thể hiện tại các bút lục 113, 114, 115). Việc bà T ký tên vào hợp đồng làm cho các bị hại tin tưởng nhà, đất mua bán là thuộc quyền quản lý của vợ chồng bị cáo, từ đó đã đưa tiền cho bị cáo. Như vậy, hành vi của bà T đồng phạm giúp sức cho bị cáo N thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, nhưng cấp sơ thẩm không điều tra, làm rõ hành vi của bà T là có dấu hiệu bỏ lọt tội

phạm. Mặt khác, việc bà T ký vào hợp đồng chuyển nhượng thì bà T cũng phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả lại tiền chuyển nhượng cho các bị hại, nhưng cấp sơ thẩm cũng không xem xét đến trách nhiệm của bà T là chưa phù hợp. Ngoài ra, trong hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng bị cáo với bà Trần Cẩm L có chữ ký người giáp ranh là ông Nguyễn Văn C2. Ông C2 là em ruột của bị cáo N. Nếu cho rằng nhà và đất thuộc quyền sở hữu của ông N1, bà C nhưng ông C2 vẫn thông nhất ký giáp ranh cho bị cáo N bán cho bị hại, nên cũng cần làm rõ hành vi, vai trò của ông C2 trong vụ án.

Đồng thời, cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ nhà, đất mà bị cáo N bán cho các bị hại là của ai, vì đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm cho rằng nhà, đất là của ông N1, bà C (cha mẹ của bị cáo) nhưng chưa đủ căn cứ để chứng minh, nên cũng cần phải xác minh làm rõ vấn đề này.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, HĐXX xét thấy việc điều tra, truy tố, xét xử cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; quá trình điều tra không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Do đó, kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm của bà Cẩm L là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với kháng cáo còn lại của bị hại buộc bị cáo trả lại nhà cho bị hại, sẽ được xem xét khi vụ án được xét xử lại ở cấp sơ thẩm.

[3] Về quan điểm của Kiểm sát viên: Đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại là có căn cứ và phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 135 và 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Do bị hại C kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự; Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 90/2024/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 135 và 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị hại Trần Cẩm L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM (1);
- TAND Cấp cao tại Tp . HCM (1);
- VKSND tỉnh KG (1);
- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);
- Bị cáo; bị hại (3);
- Cơ quan điều tra huyện (1)
- VKS huyện (1)
- Tòa án huyện (1)
- Thi hành án hình sự huyện (1)
- Chi cục thi hành án dân sự huyện (1)
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Đương sự (2)
- Lưu (10);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Phong**